

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - AN GIANG
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST
Ngày: 22 - 7 - 2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phù Thọ Bồn**

2. Bà **Nguyễn Thị Bích Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Ba** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - An Giang tham gia phiên tòa:
Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông **Trương HK**, sinh năm 1978.

2/ Bà **Lê Bích K**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 01, ấp TL, xã H, tỉnh AG.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Trúc L**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp TL, xã H, tỉnh AG. Có mặt

Bị đơn: 1/ Ông **Lê Hà T**, sinh năm 1968. (có đơn xin vắng)

2/ Bà **Trang Thị MY**, sinh năm 1971. (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: Ấp TL, xã H, tỉnh AG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Trúc L trình bày và yêu cầu như sau:

Vào ngày 21/2/2023 bà Trang Thị MY và ông Lê Hà T có gặp vợ chồng ông HK bà K xin cố một diện tích đất tại ấp TL, xã H, huyện K, tỉnh G (nay là ấp TL, xã

H, tỉnh AG) vay số tiền 120.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi là 2.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 02 năm tuy nhiên vợ chồng ông T bà MY không đóng lãi đầy đủ, nay ông HK bà K yêu cầu vợ chồng ông T bà MY trả số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi theo thỏa thuận 2.000.000 đồng/tháng từ ngày 22/4/2024 đến ngày xét xử.

Bị đơn bà Trang Thị MY và ông Lê Hà T trình bày:

Vợ chồng ông T bà MY thừa nhận có vay của vợ chồng ông HK bà K số tiền 120.000.000 đồng thỏa thuận cố định tích đất tại ấp TL, xã H, huyện K, tỉnh G (nay là ấp TL, xã H, tỉnh AG), thời hạn 02 năm sẽ trả hết nợ thỏa thuận lãi 2.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên do hoàn cảnh khó khăn vợ chồng ông T bà MY không có khả năng trả một lần hết số nợ nên xin hien bán đất sẽ trả hết nợ và xin không trả tiền lãi nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp TL, xã H, tỉnh AG nên khi có phát sinh tranh chấp vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay nên quan hệ pháp luật của vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng, bị đơn ông Lê Hà T và bà Trang Thị MY có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Nội dung vụ kiện: Vào ngày 21/02/2023 vợ chồng ông T bà MY hỏi vay của vợ chồng ông HK bà K số tiền 120.000.000 đồng thỏa thuận cố đất tại ấp TL, xã H, tỉnh AG, hứa hẹn 02 năm sẽ trả hết nợ, thỏa thuận lãi 2.000.000 đồng/tháng.

[4] Xét nguyên đơn ông HK bà K khởi kiện có cung cấp được chứng cứ là hợp đồng cố đất có chữ ký xác nhận của các bên, thỏa thuận vay 120.000.000. đồng, lãi suất 2.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 02 năm, việc này ông T bà MY cũng thừa nhận cho thấy việc vay tiền giữa các bên là thật, do ông T bà MY vì phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông HK bà K khởi kiện yêu cầu trả số tiền 120.000.000 đồng là có cơ

sở và phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 463, 466 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn xét thấy thời điểm các bên thỏa thuận vay có thỏa thuận về tiền lãi do vậy nay tranh chấp thì mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 1.66%/tháng.

Về mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu tính lãi là 2.000.000 đồng/tháng xét thấy là có cao hơn so với quy định pháp luật nên hội đồng xét xử cần điều chỉnh lại theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 1,66%/tháng.

Thời gian tính lãi từ ngày 22/4/2024 đến ngày 22/7/2025 là 15 tháng $(120.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng}) = 29.880.000 \text{ đồng}$.

Đối với yêu cầu của ông T, bà MY xin hện bán đất sẽ trả nợ, việc này nguyên đơn không đồng ý và thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án sau khi án có hiệu lực pháp luật nên hội đồng xét xử không xem xét về phương thức trả nợ.

Như vậy ông T bà MY phải trả cho ông HK bà K số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi 29.880.000 đồng tổng gốc và lãi là 149.880.000 đồng.

Về án phí: Ông HK bà K được chấp nhận yêu cầu nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí. Ông T bà MK bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Khoản 2 Điều 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Trương HK và bà Lê Bích K. Buộc ông Lê Hà T và bà Trang Thị MY phải trả cho ông Trương HK và bà Lê Bích K số tiền 149.880.000 đồng (trong tiền nợ gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi 29.880.000 đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Lê Hà T và bà Trang Thị MY phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.494.000 đồng.

Ông Trương HK được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo lai thu số 0015667 ngày 06/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K (nay là Phòng

Thi hành án Dân sự khu vực 8 – AG), bà Lê Bích K được nhận lại tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo lai thu số 0015667 ngày 06/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K(nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - AG).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/7/2025). Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 74, 76 và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG,
- VKSND Khu vực 8 – AG;
- Phòng THA DS Khu vực 8 – AG;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy